

Số: /BC-SGDĐT

Điện Biên, ngày tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO

Về quản lý thông tin BDTX cho GV và CBQL CSGD (Báo cáo TEMIS) của Sở Giáo dục và Đào tạo Điện Biên năm học 2022 - 2023

Thực hiện Công văn số 2104/BGDĐT-NGCBQLGD ngày 12/5/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc bồi dưỡng thường xuyên giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên và xây dựng Báo cáo TEMIS năm 2023 và các năm tiếp theo. Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp báo cáo TEMIS năm 2023 như sau:

PHẦN A: KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VÀ XẾP LOẠI GIÁO VIÊN VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ CƠ SỞ GIÁO DỤC THEO CHUẨN NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN VÀ CHUẨN HIỆU TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

A.1. Kết quả đánh giá và xếp loại giáo viên theo chuẩn nghề nghiệp

A.1.1. Kết quả GV hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn so với tổng số GV theo cấp học

- Tình hình chung: Tổng số giáo viên trên Hệ thống TEMIS là 11745 người (tăng 39,75% so với năm 2022), trong đó: nữ: 8272 người, dân tộc thiểu số: 6283 người; nữ dân tộc thiểu số: 4200 người; vùng khó khăn: 9646 người; Số giáo viên đã hoàn thành đánh giá 11744 người (đạt tỷ lệ 99,99%).

- Cấp Mầm non có tỷ lệ giáo viên hoàn thành đánh giá đạt 100% (3644 người); cấp Tiểu học hoàn thành đánh giá đạt 100% (4076 người); cấp THCS hoàn thành đánh giá đạt 100% (2820 người); cấp THPT hoàn thành đánh giá đạt 99,9% (1204 người).

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu A.1.1)

A.1.2. Kết quả đánh giá, xếp loại chung của GV theo cấp học ở các mức TỐT, KHÁ, ĐẠT, CHƯA ĐẠT

- Tổng số giáo viên đánh giá ở mức TỐT: 6843 người, đạt tỷ lệ 58,27%, (tăng 50,99% so với năm 2022), trong đó: nữ: 4997 người, dân tộc thiểu số: 3169 người, nữ dân tộc thiểu số: 2186 người, vùng khó khăn: 5444 người.

- Tổng số giáo viên đánh giá ở mức KHÁ: 4416 người, đạt tỷ lệ 37,6% (tăng 46,47% so với năm 2022), trong đó: nữ: 2918 người, dân tộc thiểu số: 2714 người, nữ dân tộc thiểu số: 1723 người, vùng khó khăn: 3749 người.

- Tổng số giáo viên đánh giá ở mức ĐẠT: 474 người, chiếm tỷ lệ 4,04% (tăng 170,86% so với năm 2022), trong đó: nữ: 350 người, dân tộc thiểu số: 392 người, nữ dân tộc thiểu số: 287 người, vùng khó khăn: 444 người.

- Tổng số giáo viên đánh giá ở mức CHƯA ĐẠT: 11 người, chiếm tỷ lệ 0,09% (tăng 10% so với năm 2022), trong đó: nữ: 7 người, dân tộc thiểu số: 8 người, nữ dân tộc thiểu số: 4 người, vùng khó khăn: 9 người.

- Cấp Tiểu học có tỷ lệ giáo viên đánh giá ở mức TỐT cao nhất (65,14%), cấp Mầm non có tỷ lệ giáo viên đánh giá ở mức TỐT thấp nhất (48,3%).

- Giáo viên cấp Mầm non có tỷ lệ giáo viên đánh giá ở mức CHƯA ĐẠT cao nhất trong giáo viên các cấp (0,16%), cấp THPT có tỷ lệ giáo viên đánh giá ở mức CHƯA ĐẠT thấp nhất (0%).

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu A.1.2)

A.2. Kết quả đánh giá và xếp loại cán bộ quản lý cơ sở giáo dục theo chuẩn hiệu trưởng

A.2.1. Kết quả CBQL hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn so với tổng số CBQL theo cấp học

- Tổng số CBQL có trên Hệ thống TEMIS: 1233 người (tăng 54,32% so với năm 2022), trong đó: Hiệu trưởng: 445 người (nữ: 245 người, dân tộc thiểu số: 82 người, nữ dân tộc thiểu số: 49 người, vùng khó khăn: 356 người); Phó Hiệu trưởng: 788 người (nữ: 524 người, dân tộc thiểu số: 247 người, nữ dân tộc thiểu số: 156 người, vùng khó khăn 640 người).

- Tổng số CBQL đã tham gia đánh giá: 1233 người, đạt tỷ lệ 100% (tăng 89,69% so với năm 2022), trong đó: Hiệu trưởng: 445 người (nữ: 245 người, dân tộc thiểu số: 82 người, nữ dân tộc thiểu số: 49 người, vùng khó khăn: 356 người); Phó Hiệu trưởng: 788 người (nữ: 524 người, dân tộc thiểu số: 247 người, nữ dân tộc thiểu số: 156 người, vùng khó khăn 640 người).

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu A.2.1)

A.2.2. Kết quả đánh giá, xếp loại chung CBQL theo cấp học ở các mức TỐT, KHÁ, ĐẠT, CHƯA ĐẠT

- Tổng số CBQL đánh giá ở mức TỐT: 909 người, đạt tỷ lệ 73,72% (tăng 101,55% so với năm 2022); mức KHÁ: 319 người, đạt tỷ lệ 25,87% (tăng 62,76% so với năm 2022); mức ĐẠT: 5 người, đạt tỷ lệ 0,41% (tăng 66,67% so với năm 2022), không có CBQL bị đánh giá chưa đạt, trong đó:

+ Tổng số Hiệu trưởng đánh giá ở mức TỐT: 338 người, đạt tỷ lệ 75,96% (tăng 97,66% so với năm 2022), trong đó (nữ: 200 người, dân tộc thiểu số: 52 người, nữ dân tộc thiểu số: 33 người, vùng khó khăn: 261 người); mức KHÁ: 104 người, đạt tỷ lệ 23,37% (tăng 55,22% so với năm 2022), trong đó (nữ: 43 người, dân tộc thiểu số: 30 người, nữ dân tộc thiểu số: 16 người, vùng khó khăn: 94 người); mức ĐẠT: 3 người, chiếm tỷ lệ 0,67% (tăng 200% so với năm 2022), trong đó (nữ: 02 người, dân tộc thiểu số: 0 người, nữ dân tộc thiểu số: 0 người, vùng khó khăn: 01 người); mức CHƯA ĐẠT: 0 người.

+ Tổng số Phó Hiệu trưởng đã được đánh giá ở mức TỐT: 571 người, đạt tỷ lệ 72,46% (tăng 103,93% so với năm 2022), trong đó (nữ: 399 người, dân tộc

thiếu số: 155 người, nữ dân tộc thiểu số: 96 người, vùng khó khăn: 450 người); mức KHÁ: 215 người, đạt tỷ lệ 27,28% (tăng 66,67% so với năm 2022), trong đó (nữ: 124 người, dân tộc thiểu số: 91 người, nữ dân tộc thiểu số: 60 người, vùng khó khăn: 189 người); mức ĐẠT: 2 người, chiếm tỷ lệ 0,25% (giữ nguyên so với năm 2022), trong đó (nữ: 01 người, dân tộc thiểu số: 01 người, nữ dân tộc thiểu số: 0 người, vùng khó khăn: 01 người); mức CHƯA ĐẠT: 0 người.

- Cấp Tiểu học có tỷ lệ CBQL được đánh giá ở mức TỐT cao nhất (80,98%), cấp THPT có tỷ lệ giáo viên đánh giá ở mức TỐT thấp nhất (62,89%).

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu A.2.2)

PHẦN B: KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN

B.1. Kết quả trả lời phiếu khảo sát trực tuyến của GIÁO VIÊN về chương trình bồi dưỡng thường xuyên

B.1.1. Số lượng và tỷ lệ % GV trả lời phiếu khảo sát trực tuyến

- Tổng số giáo viên tham gia học trực tuyến: 4738 người, trong đó: nữ: 2371 người, dân tộc thiểu số 2635 người, nữ dân tộc thiểu số: 1043 người, vùng khó khăn: 4425 người.

- Số giáo viên hoàn thành trả lời phiếu khảo sát: 4737 người, đạt tỷ lệ 99,98%, trong đó: nữ: 2371 người, dân tộc thiểu số: 2634 người, nữ dân tộc thiểu số: 1043 người, vùng khó khăn: 4424 người.

- Điểm trung bình tổng tất cả các item là 3,27, trong đó số lượng và tỷ lệ % trả lời đạt 4/5 mục từ 3.0 trở lên (không có mục nào dưới 2.5): 4582, đạt tỷ lệ 96,73%.

- Cấp Tiểu học, cấp THPT có tỉ lệ giáo viên hoàn thành trả lời phiếu khảo sát trực tuyến cao nhất (đạt tỷ lệ 100%), cấp THCS có tỉ lệ giáo viên hoàn thành trả lời phiếu khảo sát trực tuyến thấp nhất (đạt tỷ lệ 99,94%).

- Cấp THPT có điểm trung bình tổng tất cả các item cao nhất (3,49), cấp THCS có điểm trung bình tổng tất cả các item thấp nhất (3,24).

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu B1.1)

B.1.2. Mức độ hài lòng với mô đun bồi dưỡng

Các Item II, III, IV có điểm trung bình hài lòng cao nhất (3,27), các Item I, V có điểm trung bình hài lòng thấp hơn và đều bằng 3,26.

B.1.3. Mức độ hài lòng về các hình thức hỗ trợ tương tác trực tuyến

Điểm trung bình hài lòng về các hình thức hỗ trợ tương tác trực tuyến là 3,26. Tổng số điểm trung bình của tổng mục I từ 3.0 trở lên là 4645, đạt tỷ lệ 98,06%, trong đó (nữ: 2327, đạt tỷ lệ 98,14%; dân tộc thiểu số: 2592, đạt tỷ lệ 98,41%; nữ dân tộc thiểu số: 1026, đạt tỷ lệ 98,37%; vùng khó khăn: 4340, đạt tỷ lệ 98,1%).

B.1.4. Mức độ hài lòng về Sự sẵn có của chương trình BDTX trực tuyến

Điểm trung bình hài lòng về Sự sẵn có của chương trình BDTX trực tuyến là 3,27. Tổng số điểm trung bình của tổng mục II từ 3.0 trở lên là 4632, đạt tỷ lệ 97,78%, trong đó (nữ: 2322, đạt tỷ lệ 97,93%; dân tộc thiểu số: 2585, đạt tỷ lệ 98,14%; nữ dân tộc thiểu số: 1024, đạt tỷ lệ 98,18%; vùng khó khăn: 4330, đạt tỷ lệ 97,88%).

B.1.5. Mức độ hài lòng về Sự phù hợp với nhu cầu nâng cao chuẩn nghề nghiệp giáo viên

Điểm trung bình hài lòng về Sự phù hợp với nhu cầu nâng cao chuẩn nghề nghiệp GV là 3,27. Tổng số điểm trung bình của tổng mục III từ 3.0 trở lên là 4669, đạt tỷ lệ 98,56%, trong đó (nữ: 2344, đạt tỷ lệ 98,86%; dân tộc thiểu số: 2599, đạt tỷ lệ 98,67%; nữ dân tộc thiểu số: 1031, đạt tỷ lệ 98,85%; vùng khó khăn: 4363, đạt tỷ lệ 98,62%).

B.1.6. Mức độ hài lòng về Sự hữu ích khi áp dụng vào lớp học

Điểm trung bình hài lòng về Sự hữu ích khi áp dụng vào lớp học là 3,27. Tổng số điểm trung bình của tổng mục IV từ 3.0 trở lên là 4665, đạt tỷ lệ 98,48%, trong đó (nữ: 2345, đạt tỷ lệ 98,9%; dân tộc thiểu số: 2599, đạt tỷ lệ 98,67%; nữ dân tộc thiểu số: 1034, đạt tỷ lệ 99,14%; vùng khó khăn: 4360, đạt tỷ lệ 98,55%).

B.1.7. Mức độ hài lòng về Đóng góp nâng cao kết quả học tập của HS

Điểm trung bình hài lòng về Đóng góp nâng cao kết quả học tập của HS là 3,26. Tổng số điểm trung bình của tổng mục V từ 3.0 trở lên là 4642, đạt tỷ lệ 97,99%, trong đó (nữ: 2328, đạt tỷ lệ 98,19%; dân tộc thiểu số: 2586, đạt tỷ lệ 98,18%; nữ dân tộc thiểu số: 1025, đạt tỷ lệ 98,27%; vùng khó khăn: 4338, đạt tỷ lệ 98,06%).

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu B1.2)

B.2. Kết quả trả lời phiếu khảo sát trực tuyến của CBQL CSGD về chương trình bồi dưỡng thường xuyên

B.2.1. Số lượng CBQL CSGD trả lời phiếu khảo sát trực tuyến so với tổng số CBQL CSGD

- Tổng số CBQL CSGD tham gia học trực tuyến 526 người, trong đó: nữ: 205 người, dân tộc thiểu số: 125 người, nữ dân tộc thiểu số: 28 người, vùng khó khăn: 481 người.

- Số CBQL CSGD hoàn thành trả lời phiếu khảo sát: 526 người, đạt tỷ lệ 100%, trong đó nữ: 205 người, dân tộc thiểu số: 125 người, nữ dân tộc thiểu số: 28 người, vùng khó khăn: 481 người.

- Điểm trung bình tổng tất cả các item là 3,36, trong đó số lượng và tỉ lệ % trả lời đạt 4/5 mục từ 3.0 trở lên (không có mục nào dưới 2.5) là 512 người, đạt tỷ lệ 97,34%.

- Cấp THPT có điểm trung bình tổng tất cả các item cao nhất (3,75), Cấp THCS có điểm trung bình tổng tất cả các item thấp nhất (3,31).

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu B2.1)

B.2.2. Mức độ hài lòng với mô đun bồi dưỡng

Item II, III có điểm trung bình hài lòng cao nhất (3,37); Item V có điểm trung bình hài lòng thấp nhất (3,35).

B.2.3. Mức độ hài lòng về các hình thức hỗ trợ tương tác trực tuyến

Điểm trung bình hài lòng về các hình thức hỗ trợ tương tác trực tuyến là 3,36. Tổng số điểm trung bình của tổng mục I từ 3.0 trở lên là 517, đạt tỷ lệ 98,29%, trong đó (nữ: 203, đạt tỷ lệ 99,02%; dân tộc thiểu số: 124, đạt tỷ lệ 99,2%; nữ dân tộc thiểu số: 28, đạt tỷ lệ 100%; vùng khó khăn: 472, đạt tỷ lệ 98,13%).

B.2.4. Mức độ hài lòng về Sự sẵn có của chương trình BDTX trực tuyến

Điểm trung bình hài lòng về Sự sẵn có của chương trình BDTX trực tuyến là 3,37. Tổng số điểm trung bình của tổng mục II từ 3.0 trở lên là 518, đạt tỷ lệ 98,48%, trong đó (nữ: 203, đạt tỷ lệ 99,02%; dân tộc thiểu số: 125, đạt tỷ lệ 100%; nữ dân tộc thiểu số: 28, đạt tỷ lệ 100%; vùng khó khăn: 473, đạt tỷ lệ 98,34%).

B.2.5. Mức độ hài lòng về Sự phù hợp với nhu cầu nâng cao chuẩn nghề nghiệp CBQL CSGD

Điểm trung bình hài lòng về Sự phù hợp với nhu cầu nâng cao chuẩn nghề nghiệp CBQL CSGD là 3,37. Điểm trung bình của tổng mục III từ 3.0 trở lên là 522, đạt tỷ lệ 99,24%, trong đó (nữ: 204, đạt tỷ lệ 99,51%; dân tộc thiểu số: 125, đạt tỷ lệ 100%; nữ dân tộc thiểu số: 28, đạt tỷ lệ 100%; vùng khó khăn: 477, đạt tỷ lệ 98,15%).

B.2.6. Mức độ hài lòng về Sự hữu ích khi áp dụng vào lớp học

Điểm trung bình hài lòng về Sự hữu ích khi áp dụng vào lớp học là 3,36. Tổng số điểm trung bình của tổng mục IV từ 3.0 trở lên là 519, đạt tỷ lệ 98,67%, trong đó (nữ: 203, đạt tỷ lệ 99,02%; dân tộc thiểu số: 125, đạt tỷ lệ 100%; nữ dân tộc thiểu số: 28, đạt tỷ lệ 100%; vùng khó khăn: 474, đạt tỷ lệ 98,54%).

B.2.7. Mức độ hài lòng về Đóng góp nâng cao kết quả học tập của HS

Điểm trung bình hài lòng về Đóng góp nâng cao kết quả học tập của HS là 3,35. Tổng số điểm trung bình của tổng mục V từ 3.0 trở lên là 518, đạt tỷ lệ 98,48%, trong đó (nữ: 203, đạt tỷ lệ 99,02%; dân tộc thiểu số: 124, đạt tỷ lệ 99,2%; nữ dân tộc thiểu số: 28, đạt tỷ lệ 100%; vùng khó khăn: 473, đạt tỷ lệ 98,34%).

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu B2.2)

PHẦN C: BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT NHU CẦU BỒI DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN CỦA GIÁO VIÊN VÀ CBQL CSGD THEO CÁC TIÊU CHÍ TRONG CHUẨN NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN VÀ CHUẨN HIỆU TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

C.1. Nhu cầu bồi dưỡng dựa trên đánh giá theo chuẩn

C.1.1. Nhu cầu bồi dưỡng của GIÁO VIÊN

- Tổng số giáo viên cấp Mầm non được đánh giá và xếp loại: 3644 người.

Nhu cầu chung được thực hiện theo 5 tiêu chí:

+ Tiêu chí 4, Xây dựng kế hoạch nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục theo hướng phát triển toàn diện trẻ em: 224 người (đạt tỷ lệ 6,15%), trong đó: nữ 219 người, dân tộc thiểu số: 189 người, nữ dân tộc thiểu số: 185 người, vùng khó khăn: 209 người.

+ Tiêu chí 10, Thực hiện quyền dân chủ trong nhà trường: 235 người (đạt tỷ lệ 6,45%), trong đó: nữ 230 người, dân tộc thiểu số: 204 người, nữ dân tộc thiểu số: 200 người, vùng khó khăn: 217 người.

+ Tiêu chí 13, Sử dụng ngoại ngữ (ưu tiên tiếng Anh): 427 người (đạt tỷ lệ 11,72%), trong đó: nữ 420 người, dân tộc thiểu số: 321 người, nữ dân tộc thiểu số: 315 người, vùng khó khăn: 356 người.

+ Tiêu chí 14, Ứng dụng công nghệ thông tin: 375 người (đạt tỷ lệ 6,99%), trong đó: nữ 368 người, dân tộc thiểu số: 315 người, nữ dân tộc thiểu số: 309 người, vùng khó khăn: 351 người.

+ Tiêu chí 15, Thể hiện khả năng nghệ thuật trong hoạt động nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ em: 345 người (đạt tỷ lệ 9,47%), trong đó: nữ 337 người, dân tộc thiểu số: 295 người, nữ dân tộc thiểu số: 288 người, vùng khó khăn: 323 người.

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu C.1.1)

- Tổng số giáo viên cấp Tiểu học được đánh giá và xếp loại: 4076 người.

Nhu cầu chung được thực hiện theo 5 tiêu chí:

+ Tiêu chí 3, Phát triển chuyên môn bản thân: 85 người (đạt tỷ lệ 2,09%), trong đó: nữ 24 người, dân tộc thiểu số: 62 người, nữ dân tộc thiểu số: 9 người, vùng khó khăn: 78 người.

+ Tiêu chí 5, Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất năng lực học sinh: 83 người (đạt tỷ lệ 2,04%), trong đó: nữ 26 người, dân tộc thiểu số: 62 người, nữ dân tộc thiểu số: 12 người, vùng khó khăn: 78 người.

+ Tiêu chí 6, Kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất năng lực học sinh: 71 người (đạt tỷ lệ 1,74%), trong đó: nữ 22 người, dân tộc thiểu số: 54 người, nữ dân tộc thiểu số: 11 người, vùng khó khăn: 67 người.

+ Tiêu chí 14, Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc: 149 người (đạt tỷ lệ 3,66%), trong đó: nữ 87 người, dân tộc thiểu số: 68 người, nữ dân tộc thiểu số: 23 người, vùng khó khăn: 102 người.

+ Tiêu chí 15, Ứng dụng công nghệ thông tin khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học giáo dục: 118 người (đạt tỷ lệ 2,89%), trong đó: nữ 39 người, dân tộc thiểu số: 83 người, nữ dân tộc thiểu số: 16 người, vùng khó khăn: 106 người.

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu C.1.1)

- Tổng số giáo viên cấp THCS được đánh giá và xếp loại: 2820 người.

Nhu cầu chung được thực hiện theo 5 tiêu chí:

+ Tiêu chí 6, Kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất năng lực học sinh: 34 người (đạt tỷ lệ 1,21%), trong đó: nữ 15 người, dân tộc thiểu số: 24 người, nữ dân tộc thiểu số: 9 người, vùng khó khăn: 31 người.

+ Tiêu chí 9, Thực hiện quyền dân chủ trong nhà trường: 32 người (đạt tỷ lệ 1,13%), trong đó: nữ 13 người, dân tộc thiểu số: 19 người, nữ dân tộc thiểu số: 7 người, vùng khó khăn: 32 người.

+ Tiêu chí 10, Thực hiện và xây dựng trường học an toàn phòng chống bạo lực học đường: 31 người (đạt tỷ lệ 1,1%), trong đó: nữ 12 người, dân tộc thiểu số: 21 người, nữ dân tộc thiểu số: 8 người, vùng khó khăn: 30 người.

+ Tiêu chí 14, Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc: 115 người (đạt tỷ lệ 4,08%), trong đó: nữ 63 người, dân tộc thiểu số: 45 người, nữ dân tộc thiểu số: 20 người, vùng khó khăn: 101 người.

+ Tiêu chí 15, Ứng dụng công nghệ thông tin khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học giáo dục: 47 người (đạt tỷ lệ 1,67%), trong đó: nữ 16 người, dân tộc thiểu số: 28 người, nữ dân tộc thiểu số: 8 người, vùng khó khăn: 45 người.

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu C.1.1)

- Tổng số giáo viên cấp THPT được đánh giá và xếp loại: 1204 người.

Nhu cầu chung được thực hiện theo 5 tiêu chí:

+ Tiêu chí 8, Xây dựng văn hóa nhà trường: 17 người (đạt tỷ lệ 1,41%), trong đó: nữ 7 người, dân tộc thiểu số: 7 người, nữ dân tộc thiểu số: 3 người, vùng khó khăn: 17 người.

+ Tiêu chí 9, Thực hiện quyền dân chủ trong nhà trường: 20 người (đạt tỷ lệ 1,66%), trong đó: nữ 8 người, dân tộc thiểu số: 10 người, nữ dân tộc thiểu số: 5 người, vùng khó khăn: 20 người.

+ Tiêu chí 11, Tạo dựng mối quan hệ hợp tác với cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh và các bên liên quan: 22 người (đạt tỷ lệ 1,83%), trong đó: nữ 13 người, dân tộc thiểu số: 15 người, nữ dân tộc thiểu số: 9 người, vùng khó khăn: 21 người.

+ Tiêu chí 14, Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc: 64 người (đạt tỷ lệ 5,32%), trong đó: nữ 29 người, dân tộc thiểu số: 19 người, nữ dân tộc thiểu số: 9 người, vùng khó khăn: 50 người.

+ Tiêu chí 15, Ứng dụng công nghệ thông tin khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học giáo dục: 21 người (đạt tỷ lệ 1,74%), trong đó: nữ 9 người, dân tộc thiểu số: 9 người, nữ dân tộc thiểu số: 3 người, vùng khó khăn: 20 người.

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu C.1.1)

C.1.2. Nhu cầu bồi dưỡng của CBQL CSGD

- Tổng số CBQL CSGD cấp Mầm non được đánh giá và xếp loại 471 người.

Nhu cầu chung được thực hiện theo 5 tiêu chí:

+ Tiêu chí 7, Quản trị nhân sự nhà trường: 62 người (đạt tỷ lệ 13,16%), trong đó: nữ 62 người, dân tộc thiểu số: 27 người, nữ dân tộc thiểu số: 27 người, vùng khó khăn: 49 người.

+ Tiêu chí 8, Quản trị tổ chức hành chính nhà trường: 39 người (đạt tỷ lệ 8,28%), trong đó: nữ 39 người, dân tộc thiểu số: 17 người, nữ dân tộc thiểu số: 17 người, vùng khó khăn: 22 người.

+ Tiêu chí 9, Quản trị tài chính nhà trường: 128 người (đạt tỷ lệ 27,18%), trong đó: nữ 127 người, dân tộc thiểu số: 46 người, nữ dân tộc thiểu số: 45 người, vùng khó khăn: 81 người.

+ Tiêu chí 10, Quản trị cơ sở vật chất đồ dùng đồ chơi thiết bị dạy học của nhà trường: 50 người (đạt tỷ lệ 10,62%), trong đó: nữ 50 người, dân tộc thiểu số: 14 người, nữ dân tộc thiểu số: 14 người, vùng khó khăn: 29 người.

+ Tiêu chí 17, Sử dụng ngoại ngữ: 20 người (đạt tỷ lệ 4,25%), trong đó: nữ 20 người, dân tộc thiểu số: 6 người, nữ dân tộc thiểu số: 6 người, vùng khó khăn: 8 người.

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu C.1.2)

- Tổng số CBQL CSGD cấp Tiểu học được đánh giá và xếp loại 389 người.

Nhu cầu chung được thực hiện theo 5 tiêu chí:

+ Tiêu chí 4, Tổ chức xây dựng kế hoạch phát triển nhà trường: 6 người (đạt tỷ lệ 1,54%), trong đó: nữ 4 người, dân tộc thiểu số: 4 người, nữ dân tộc thiểu số: 2 người, vùng khó khăn: 3 người.

+ Tiêu chí 6, Quản trị nhân sự nhà trường: 17 người (đạt tỷ lệ 4,37%), trong đó: nữ 9 người, dân tộc thiểu số: 7 người, nữ dân tộc thiểu số: 2 người, vùng khó khăn: 13 người.

+ Tiêu chí 7, Quản trị tổ chức hành chính nhà trường: 10 người (đạt tỷ lệ 2,57%), trong đó: nữ 4 người, dân tộc thiểu số: 4 người, nữ dân tộc thiểu số: 0 người, vùng khó khăn: 9 người.

+ Tiêu chí 8, Quản trị tài chính nhà trường: 36 người (đạt tỷ lệ 9,25%), trong đó: nữ 15 người, dân tộc thiểu số: 16 người, nữ dân tộc thiểu số: 2 người, vùng khó khăn: 31 người.

+ Tiêu chí 17, Sử dụng ngoại ngữ: 7 người (đạt tỷ lệ 1,8%), trong đó: nữ 2 người, dân tộc thiểu số: 3 người, nữ dân tộc thiểu số: 2 người, vùng khó khăn: 6 người.

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu C.1.2)

- Tổng số CBQL CSGD cấp THCS được đánh giá và xếp loại 276 người.

Nhu cầu chung được thực hiện theo 5 tiêu chí:

+ Tiêu chí 6, Quản trị nhân sự nhà trường: 8 người (đạt tỷ lệ 2,9%), trong đó: nữ 4 người, dân tộc thiểu số: 1 người, nữ dân tộc thiểu số: 0 người, vùng khó khăn: 7 người.

+ Tiêu chí 7, Quản trị tổ chức hành chính nhà trường: 7 người (đạt tỷ lệ 2,54%), trong đó: nữ 4 người, dân tộc thiểu số: 1 người, nữ dân tộc thiểu số: 0 người, vùng khó khăn: 6 người.

+ Tiêu chí 8, Quản trị tài chính nhà trường: 23 người (đạt tỷ lệ 8,33%), trong đó: nữ 9 người, dân tộc thiểu số: 3 người, nữ dân tộc thiểu số: 0 người, vùng khó khăn: 21 người.

+ Tiêu chí 16, Phối hợp giữa nhà trường gia đình xã hội trong huy động và sử dụng nguồn lực để phát triển nhà trường: 3 người (đạt tỷ lệ 1,09%), trong đó: nữ 1 người, dân tộc thiểu số: 0 người, nữ dân tộc thiểu số: 0 người, vùng khó khăn: 2 người.

+ Tiêu chí 17, Sử dụng ngoại ngữ: 17 người (đạt tỷ lệ 5,07%), trong đó: nữ 6 người, dân tộc thiểu số: 2 người, nữ dân tộc thiểu số: 2 người, vùng khó khăn: 13 người.

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu C.1.2)

- Tổng số CBQL CSGD cấp THPT được đánh giá và xếp loại 97 người.

Nhu cầu chung được thực hiện theo 5 tiêu chí:

+ Tiêu chí 6, Quản trị nhân sự nhà trường: 3 người (đạt tỷ lệ 3,09%), trong đó: nữ 0 người, dân tộc thiểu số: 1 người, nữ dân tộc thiểu số: 0 người, vùng khó khăn: 2 người.

+ Tiêu chí 7, Quản trị tổ chức hành chính nhà trường: 2 người (đạt tỷ lệ 2,06%), trong đó: nữ 0 người, dân tộc thiểu số: 0 người, nữ dân tộc thiểu số: 0 người, vùng khó khăn: 1 người.

+ Tiêu chí 8, Quản trị tài chính nhà trường: 6 người (đạt tỷ lệ 6,19%), trong đó: nữ q người, dân tộc thiểu số: q người, nữ dân tộc thiểu số: 0 người, vùng khó khăn: 4 người.

+ Tiêu chí 9, Quản trị cơ sở vật chất thiết bị và công nghệ trong dạy học giáo dục học sinh của nhà trường: 3 người (đạt tỷ lệ 3,09%), trong đó: nữ 1 người, dân tộc thiểu số: 1 người, nữ dân tộc thiểu số: 0 người, vùng khó khăn: 2 người.

+ Tiêu chí 17, Sử dụng ngoại ngữ: 7 người (đạt tỷ lệ 7,22%), trong đó: nữ 3 người, dân tộc thiểu số: 1 người, nữ dân tộc thiểu số: 0 người, vùng khó khăn: 7 người.

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu C.1.2)

C.2. Nhu cầu bồi dưỡng theo mong muốn của giáo viên

C.2.1. Nội dung đăng ký học tập, bồi dưỡng của giáo viên

- Tổng số giáo viên cấp Mầm non đã tự đánh giá 3644 người.

+ Nội dung đăng ký học tập, bồi dưỡng của giáo viên được lựa chọn nhiều nhất là: Tiêu chí 3, Phát triển chuyên môn bản thân (1495 người, chiếm tỷ lệ 41,03%).

+ Nội dung đăng ký học tập, bồi dưỡng của giáo viên được lựa chọn ít nhất là: Tiêu chí 5, Nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe trẻ em (617 người, chiếm tỷ lệ 16,93%).

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu C.2.1)

- Tổng số giáo viên cấp Tiểu học đã tự đánh giá 4076 người.

+ Nội dung đăng ký học tập, bồi dưỡng của giáo viên được lựa chọn nhiều nhất là: Tiêu chí 3, Phát triển chuyên môn bản thân (1532 người, chiếm tỷ lệ 37,59%).

+ Nội dung đăng ký học tập, bồi dưỡng của giáo viên được lựa chọn ít nhất là: Tiêu chí 4, Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất năng lực học sinh (1063 người, chiếm tỷ lệ 26,08%).

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu C.2.1)

- Tổng số giáo viên cấp THCS đã tự đánh giá 2820 người.

+ Nội dung đăng ký học tập, bồi dưỡng của giáo viên được lựa chọn nhiều nhất là: Tiêu chí 3, Phát triển chuyên môn bản thân (1111 người, chiếm tỷ lệ 39,4%).

+ Nội dung đăng ký học tập, bồi dưỡng của giáo viên được lựa chọn ít nhất là: Tiêu chí 4, Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất năng lực học sinh (741 người, chiếm tỷ lệ 26,28%).

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu C.2.1)

- Tổng số giáo viên cấp THPT đã tự đánh giá 1204 người.

+ Nội dung đăng ký học tập, bồi dưỡng của giáo viên được lựa chọn nhiều nhất là: Tiêu chí 3, Phát triển chuyên môn bản thân (526 người, chiếm tỷ lệ 43,69%).

+ Nội dung đăng ký học tập, bồi dưỡng của giáo viên được lựa chọn ít nhất là: Tiêu chí 7, Tư vấn và hỗ trợ học sinh (335 người, chiếm tỷ lệ 27,82%).

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu C.2.1)

C.2.2. Thời gian hoàn thành mô đun bồi dưỡng

- Cấp Mầm non

+ Trong học kỳ 2: Nhu cầu chung 1153 người (chiếm tỷ lệ 31,64%), trong đó: nữ: 1147 người, dân tộc thiểu số: 749 người, nữ dân tộc thiểu số: 745 người, vùng khó khăn: 852 người.

+ Trong hè: Nhu cầu chung 770 người (chiếm tỷ lệ 21,13%), trong đó: nữ 761 người, dân tộc thiểu số: 561 người, nữ dân tộc thiểu số: 553 người, vùng khó khăn: 653 người.

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu C.2.2)

- Cấp Tiểu học

+ Trong học kỳ 2: Nhu cầu chung 1101 người (chiếm tỷ lệ 27,01%), trong đó: nữ: 598 người, dân tộc thiểu số: 572 người, nữ dân tộc thiểu số: 210 người, vùng khó khăn: 941 người.

+ Trong hè: Nhu cầu chung 1037 người (chiếm tỷ lệ 25,44%), trong đó: nữ 565 người, dân tộc thiểu số: 581 người, nữ dân tộc thiểu số: 222 người, vùng khó khăn: 855 người.

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu C.2.2)

- Cấp THCS

+ Trong học kỳ 2: Nhu cầu chung 808 người (chiếm tỷ lệ 28,65%), trong đó: nữ: 465 người, dân tộc thiểu số: 278 người, nữ dân tộc thiểu số: 125 người, vùng khó khăn: 682 người.

+ Trong hè: Nhu cầu chung 854 người (chiếm tỷ lệ 30,28%), trong đó: nữ 484 người, dân tộc thiểu số: 299 người, nữ dân tộc thiểu số: 121 người, vùng khó khăn: 707 người.

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu C.2.2)

- Cấp THPT

+ Trong học kỳ 2: Nhu cầu chung 340 người (chiếm tỷ lệ 28,24%), trong đó: nữ: 205 người, dân tộc thiểu số: 63 người, nữ dân tộc thiểu số: 33 người, vùng khó khăn: 245 người.

+ Trong hè: Nhu cầu chung 417 người (chiếm tỷ lệ 34,63%), trong đó: nữ 253 người, dân tộc thiểu số: 100 người, nữ dân tộc thiểu số: 52 người, vùng khó khăn: 317 người.

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu C.2.2)

C.2.3. Điều kiện thực hiện

- Cấp Mầm non

Nội dung về điều kiện thực hiện của giáo viên được lựa chọn nhiều nhất là: Tạo điều kiện về thời gian là 1857 người, trong đó: nữ là 1843 người, dân tộc thiểu số là 1264 người, nữ dân tộc thiểu số là 1254 người, vùng khó khăn là 1450 người.

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu C.2.3)

- Cấp Tiểu học

Nội dung về điều kiện thực hiện của giáo viên được lựa chọn nhiều nhất là: Tạo điều kiện về thời gian là 1941 người, trong đó: nữ là 1074 người, dân tộc thiểu số là 1074 người, nữ dân tộc thiểu số là 424 người, vùng khó khăn là 1625 người.

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu C.2.3)

- Cấp THCS

Nội dung về điều kiện thực hiện của giáo viên được lựa chọn nhiều nhất là: Tạo điều kiện về thời gian là 1499 người, trong đó: nữ là 869 người, dân tộc thiểu số là 521 người, nữ dân tộc thiểu số là 234 người, vùng khó khăn là 1250 người.

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu C.2.3)

- Cấp THPT

Nội dung về điều kiện thực hiện của giáo viên được lựa chọn nhiều nhất là: Tạo điều kiện về thời gian là 740 người, trong đó: nữ là 478 người, dân tộc thiểu số là 159 người, nữ dân tộc thiểu số là 95 người, vùng khó khăn là 545 người.

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu C.2.3)

C.3. Nhu cầu bồi dưỡng theo mong muốn của CBQL CSGD

C.3.1. Nội dung đăng ký học tập, bồi dưỡng

- Cấp Mầm non

+ Tổng số CBQL CSGD đã tự đánh giá 471 người.

+ Nội dung đăng ký học tập, bồi dưỡng của giáo viên được lựa chọn nhiều nhất là: Tiêu chí 17, Sử dụng ngoại ngữ là 220 người (chiếm tỷ lệ 46,71%), trong đó: nữ: 220 người, dân tộc thiểu số: 56 người, nữ dân tộc thiểu số: 56 người, vùng khó khăn: 141 người.

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu C.3.1)

- Cấp Tiểu học

+ Tổng số CBQL CSGD đã tự đánh giá 389 người.

+ Nội dung đăng ký học tập, bồi dưỡng của giáo viên được lựa chọn nhiều nhất là: Tiêu chí 17, Sử dụng ngoại ngữ là 118 người (chiếm tỷ lệ 30,33%), trong đó: nữ: 67 người, dân tộc thiểu số: 18 người, nữ dân tộc thiểu số: 4 người, vùng khó khăn: 92 người.

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu C.3.1)

- Cấp THCS

+ Tổng số CBQL CSGD đã tự đánh giá 276 người.

+ Nội dung đăng ký học tập, bồi dưỡng của giáo viên được lựa chọn nhiều nhất là: Tiêu chí 17, Sử dụng ngoại ngữ là 99 người (chiếm tỷ lệ 35,87%), trong đó: nữ: 31 người, dân tộc thiểu số: 20 người, nữ dân tộc thiểu số: 2 người, vùng khó khăn: 89 người.

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu C.3.1)

- Cấp THPT

+ Tổng số CBQL CSGD đã tự đánh giá 276 người.

+ Nội dung đăng ký học tập, bồi dưỡng của giáo viên được lựa chọn nhiều nhất là: Tiêu chí 8, Quản trị tài chính nhà trường là 37 người (chiếm tỷ lệ

38,14%), trong đó: nữ: 6 người, dân tộc thiểu số: 4 người, nữ dân tộc thiểu số: 0 người, vùng khó khăn: 27 người.

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu C.3.1)

C.3.2. Thời gian hoàn thành mô đun bồi dưỡng

- Cấp Mầm non

+ Trong hè: Nhu cầu chung 141 người (chiếm tỷ lệ 29,94%), trong đó: nữ 141 người, dân tộc thiểu số: 50 người, nữ dân tộc thiểu số: 50 người, vùng khó khăn: 111 người.

+ Trong học kỳ II: Nhu cầu chung 166 người (chiếm tỷ lệ 35,24%), trong đó: nữ: 164 người, dân tộc thiểu số: 64 người, nữ dân tộc thiểu số: 62 người, vùng khó khăn: 129 người.

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu C.3.2)

- Cấp Tiểu học

+ Trong hè: Nhu cầu chung 112 người (chiếm tỷ lệ 28,79%), trong đó: nữ 53 người, dân tộc thiểu số: 29 người, nữ dân tộc thiểu số: 7 người, vùng khó khăn: 93 người.

+ Trong học kỳ II: Nhu cầu chung 108 người (chiếm tỷ lệ 27,76%), trong đó: nữ: 53 người, dân tộc thiểu số: 23 người, nữ dân tộc thiểu số: 5 người, vùng khó khăn: 91 người.

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu C.3.2)

- Cấp THCS

+ Trong hè: Nhu cầu chung 99 người (chiếm tỷ lệ 35,87%), trong đó: nữ 22 người, dân tộc thiểu số: 14 người, nữ dân tộc thiểu số: 1 người, vùng khó khăn: 88 người.

+ Trong học kỳ II: Nhu cầu chung 72 người (chiếm tỷ lệ 26,09%), trong đó: nữ: 22 người, dân tộc thiểu số: 12 người, nữ dân tộc thiểu số: 3 người, vùng khó khăn: 57 người.

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu C.3.2)

- Cấp THPT

+ Trong hè: Nhu cầu chung 42 người (chiếm tỷ lệ 43,3%), trong đó: nữ 13 người, dân tộc thiểu số: 4 người, nữ dân tộc thiểu số: 1 người, vùng khó khăn: 36 người.

+ Trong học kỳ II: Nhu cầu chung 37 người (chiếm tỷ lệ 38,14%), trong đó: nữ: 10 người, dân tộc thiểu số: 5 người, nữ dân tộc thiểu số: 1 người, vùng khó khăn: 25 người.

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu C.3.2)

C.3.3. Điều kiện thực hiện

- Cấp Mầm non

Nội dung về điều kiện thực hiện của giáo viên được lựa chọn nhiều nhất là: Tạo điều kiện về thời gian là 285 người (chiếm tỷ lệ 60,51%), trong đó: nữ: 284 người, dân tộc thiểu số: 94 người, nữ dân tộc thiểu số: 93 người, vùng khó khăn: 212 người.

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu C.3.3)

- Cấp Tiểu học

Nội dung về điều kiện thực hiện của giáo viên được lựa chọn nhiều nhất là: Tạo điều kiện về thời gian là 178 người (chiếm tỷ lệ 45,76%), trong đó: nữ: 86 người, dân tộc thiểu số: 50 người, nữ dân tộc thiểu số: 12 người, vùng khó khăn: 151 người.

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu C.3.3)

- Cấp THCS

Nội dung về điều kiện thực hiện của giáo viên được lựa chọn nhiều nhất là: Tạo điều kiện về thời gian là 143 người (chiếm tỷ lệ 51,81%), trong đó: nữ: 43 người, dân tộc thiểu số: 21 người, nữ dân tộc thiểu số: 3 người, vùng khó khăn: 124 người.

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu C.3.3)

- Cấp THPT

Nội dung về điều kiện thực hiện của giáo viên được lựa chọn nhiều nhất là: Tạo điều kiện về thời gian là 64 người (chiếm tỷ lệ 65,98%), trong đó: nữ: 20 người, dân tộc thiểu số: 9 người, nữ dân tộc thiểu số: 1 người, vùng khó khăn: 50 người.

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu C.3.3)

PHẦN D: ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

Sở Giáo dục và Đào tạo Điện Biên đã triển khai tập huấn cho CBQL, giáo viên phụ trách TEMIS các đơn vị trực thuộc, các phòng Giáo dục và Đào tạo về hệ thống phần mềm, chỉ đạo thực hiện đến 100% cơ sở giáo dục phổ thông trong toàn tỉnh.

Phối hợp chặt chẽ với đơn vị cung cấp hệ thống là Viettel Điện Biên trong quá trình triển khai thực hiện. Viettel Điện Biên tích cực hỗ trợ giáo viên trong việc rà soát, cấp tài khoản và cập nhật dữ liệu lên hệ thống.

Tỷ lệ hoàn thành cập nhật đánh giá chuẩn nghề nghiệp trên hệ thống cao. Có 10/10 Phòng Giáo dục và Đào tạo và 33/33 đơn vị trường trực thuộc Sở GDĐT hoàn thành đạt tỷ lệ 100%.

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Dữ liệu về đánh giá xếp loại theo Chuẩn Hiệu trưởng, Chuẩn nghề nghiệp giáo viên trên Hệ thống thông tin quản lý đào tạo và bồi dưỡng giáo viên (TEMIS)

chưa liên thông với phần mềm Cơ sở dữ liệu ngành do Bộ Giáo dục và Đào tạo triển khai. Do vậy gây khó khăn, vất vả cho cơ sở trong quá trình nhập liệu.

3. Kiến nghị, đề xuất

Liên thông dữ liệu đánh giá xếp loại theo Chuẩn Hiệu trưởng, Chuẩn nghề nghiệp giáo viên trên Hệ thống thông tin quản lý đào tạo và bồi dưỡng giáo viên (TEMIS) với phần mềm Cơ sở dữ liệu ngành do Bộ Giáo dục và Đào tạo triển khai.

Tiếp tục nâng cấp, hoàn thiện hệ thống TEMIS để giáo viên, cán bộ quản lý thực hiện đánh giá thuận tiện, đồng thời đề Sở Giáo dục và Đào tạo sử dụng hệ thống dữ liệu, xử lý số liệu thống kê phục vụ công tác cán bộ, công tác bồi dưỡng thường xuyên được thuận lợi và hiệu quả hơn. Hỗ trợ các Sở Giáo dục và Đào tạo trong công tác kiểm đếm minh chứng của giáo viên, cán bộ quản lý.

Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (b/cáo);
- Cục NGCBQLGD - Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, TCCB.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Đoạt